lǐng háng yuán

领航员

noun · navigator; pilot

Example Sentences

Lǐng háng yuán zhèng zài chá kàn dì tú
领 航 员 正 在查看地图。

The navigator is checking the map.

Fēi jī shàng de lǐng háng yuán fù zé zhǐ yǐn fāng xiàng
飞机 上 的领 航 员 负责指引 方 向 。

The navigator on the plane is responsible for guiding the direction.

Zài yuǎn yáng háng xíng zhōng lǐng háng yuán de jīng yàn zhì guān zhòng yào
在 远 洋 航 行 中 ， 领 航 员 的经 验至 关 重 要。

During ocean voyages, the navigator's experience is crucial.
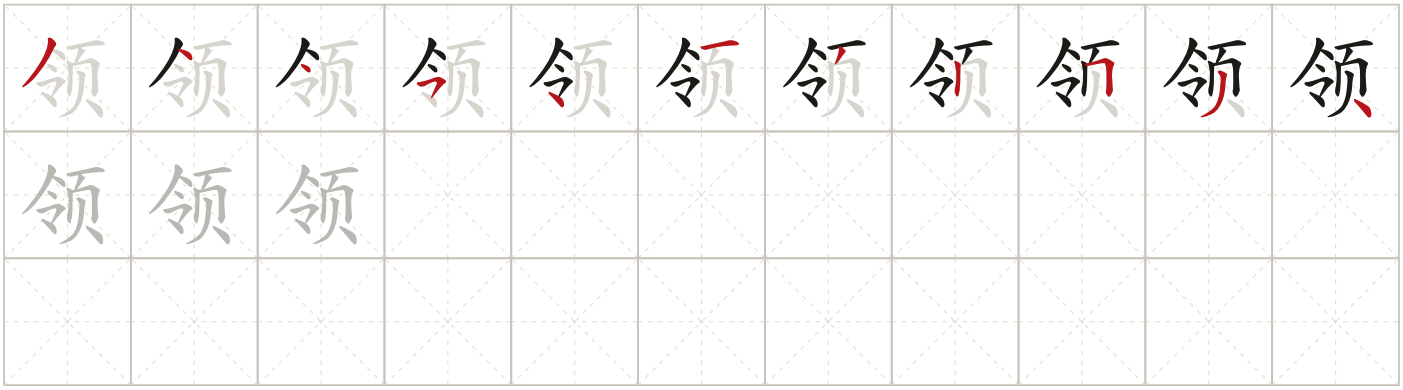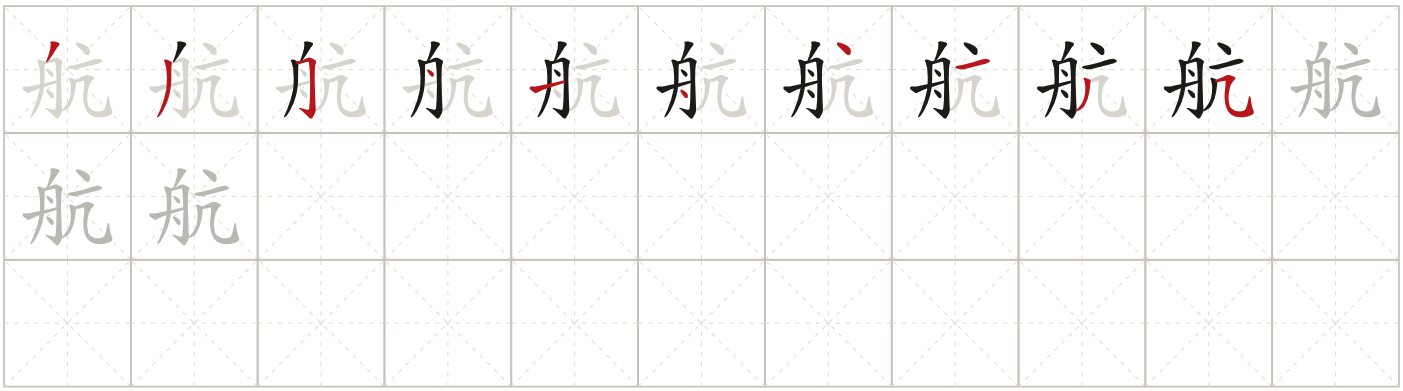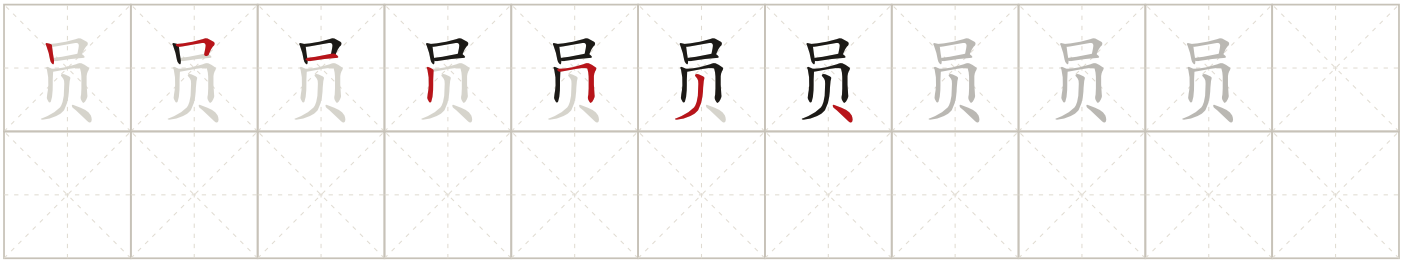
Trace each character, then write the word on your own.